

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO THÁNG 9 NĂM 2023 TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỰ BẢO

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

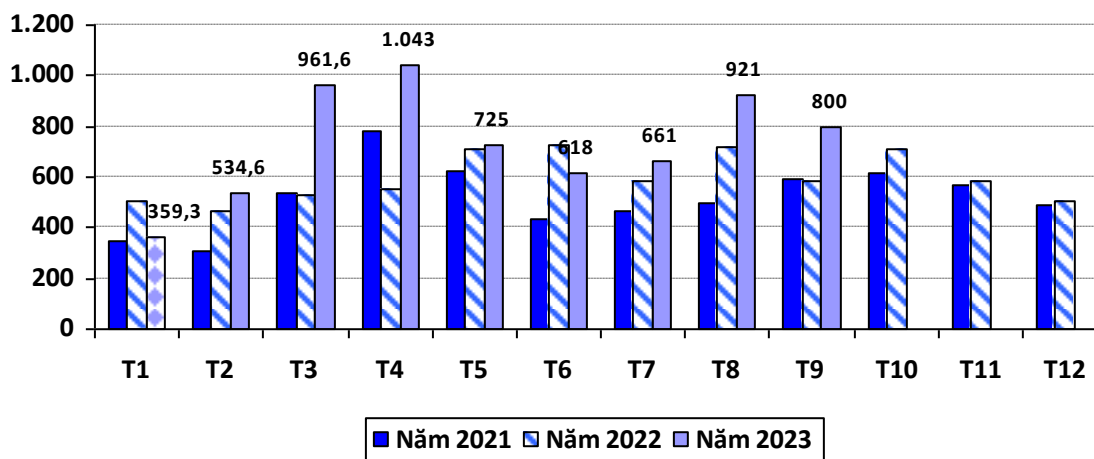
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 9/2023 đạt 800 nghìn tấn, trị giá 495 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với tháng 8/2023, so với tháng 9/2022 tăng 37,8% về lượng và tăng 80,4% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 6,61 triệu tấn, trị giá 3,66 tỷ USD, tăng 23,1% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 9/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của nước ta trong tháng 8/2023 đạt 921.443 tấn, trị giá 546,4 triệu USD, tăng mạnh 39,5% về lượng và 50,7% về trị giá so với tháng trước, đồng thời tăng 28,8% về lượng và tăng tới 61,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

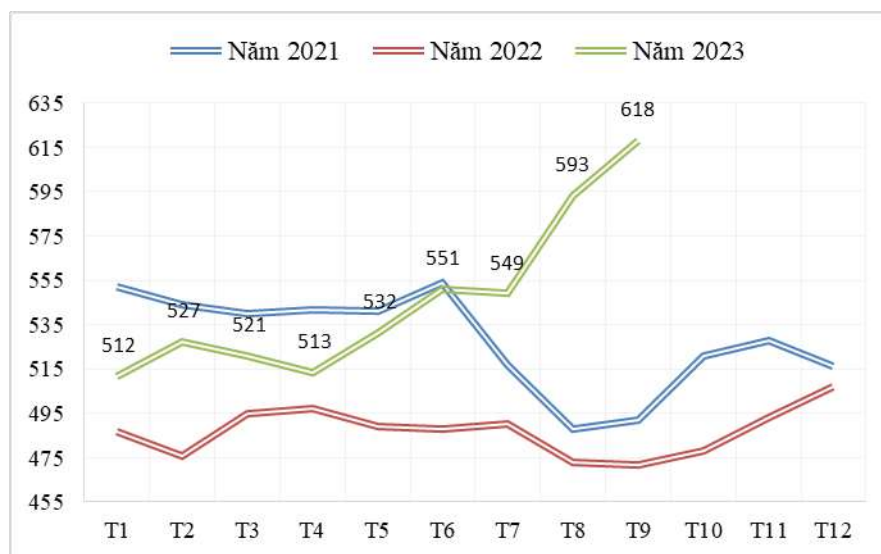
Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của nước ta đạt kỷ lục mới là 5,8 triệu tấn, trị giá 3,16 tỷ USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 35,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 9/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 618 USD/tấn, tăng 4,3% so với tháng 8/2023 và tăng 31% so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế trong 9 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt 553 USD/tấn, tăng 14% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 9/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gạo nhìn chung đang khá được giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2022 lên mức 544 USD/tấn.

Tính riêng tháng 8/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 593 USD/tấn, tăng 8% so với tháng trước và cao hơn 25,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá xuất khẩu gạo trắng, gạo thơm và gạo nếp tăng từ 7 – 10% so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái tăng từ 21 – 30% và đang ở mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Còn với giá gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tuy giảm nhẹ so với tháng trước nhưng vẫn tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2022.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Nhìn chung xuất khẩu gạo Việt Nam sang các thị trường chính như Philippin, Trung Quốc, Indonesia, Gana, Singapore... đều tăng mạnh trong tháng 8/2023.

Cụ thể, Philippin tiếp tục thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2023 với khối lượng đạt 409.656 tấn, tăng 68,7% so với tháng trước và tăng 33,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Việc áp đặt trần giá gạo của Philippin kể từ cuối tháng 8 vừa qua đã có những ảnh hưởng đáng kể đối với Việt Nam khi các thương nhân ở quốc gia này xin hủy hợp đồng hoặc giãn tiến độ nhận hàng. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn lạc quan khi cho rằng, thị trường lúa gạo vẫn tốt. Bởi ngoài Philippin, thị nhu cầu mua gạo của Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và châu Phi vẫn khá cao trong khi nguồn cung đang hạn chế do chính sách “siết chặt” thương mại gạo của nhiều nước, nhất là khi dự báo thời tiết bất lợi có ảnh hưởng lớn đến sản xuất lương thực.

Trong tháng 8/2023, lượng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc cũng tăng 24,4% so với cùng kỳ năm ngoái lên 67.448 tấn. Đáng chú ý, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường tăng đột biến so với cùng kỳ năm ngoái như Indonesia tăng hơn 13 lần, Thổ Nhĩ Kỳ tăng 312 lần, Singapore và Mozambique tăng 2,2 – 2,4 lần...

Luỹ kế trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo sang hầu hết thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin đạt 2,3 triệu tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, tăng 2,6% về lượng và 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường này chiếm hơn 40% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta.

Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, đạt 786.102 tấn, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm 13,5% thị phần.

Indonesia vươn lên vị trí thứ ba với 718.091 tấn, tăng gần 16 lần (1.459%) so với cùng kỳ và chiếm 12,4% thị phần.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang Gana tăng 42,6% trong 8 tháng đầu năm 2023, Singapore tăng 57,6%, Mozambique tăng 65,6%... Đặc biệt, Thổ Nhĩ Kỳ tăng đột biến 15.360%, Chilê tăng 4.115%, Xênegan 522,8%... Trong khi đó, những thị trường ghi nhận giảm gồm Bồ Biển Ngà, Malaysia, Australia...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 7/2023 (%)		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng năm 2023		So với 8 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	921.443	546.406	39,5	50,7	28,8	61,7	5.813.501	3.162.016	21,4	35,7
Philippin	409.656	244.081	68,7	89,0	33,3	77,9	2.345.317	1.227.920	2,6	15,6
Trung Quốc	67.448	38.609	61,4	66,8	24,4	45,8	786.102	452.078	51,0	67,9
Indonesia	115.424	61.851	5,0	10,5	1.261,9	1.396,2	718.091	361.247	1.459	1.506
Gana	99.440	62.114	99,5	109,4	37,2	63,8	422.596	245.998	42,6	59,8
Bồ Biển Ngà	36.888	21.562	-58,9	-55,4	-60,2	-51,1	343.708	176.123	-29,7	-20,5
Malaysia	43.983	23.200	22,8	26,3	27,8	54,2	274.960	136.769	-5,1	2,6
Singapore	18.615	11.591	55,0	61,4	125,4	155,3	94.203	55.439	57,6	66,0
Mozambique	10.697	6.581	66,2	68,0	149,8	161,3	57.976	33.184	65,6	77,4
Hồng Kông	7.257	4.372	34,7	37,4	12,9	14,8	49.038	28.975	4,5	8,0
Thổ Nhĩ Kỳ	30.000	18.575	2.044	1.982	31.150	18.482	40.968	25.598	15.360	12.988
UAE	3.784	2.471	-9,6	-7,7	39,8	52,7	34.022	21.447	7,9	9,3
Đài Loan	2.166	1.300	19,9	28,8	46,4	79,4	27.430	14.985	135,8	164,3
Australia	5.128	3.662	43,4	42,5	75,1	81,4	23.426	16.894	-13,0	-6,6
Mỹ	3.351	2.785	5,9	17,5	138,0	168,0	22.851	17.211	37,0	33,9
Ả Rập Xê út	3.045	2.090	32,0	32,4	21,2	31,9	21.903	14.359	1,1	0,3
Tanzania	883	699	17,7	42,3			13.329	8.704	112,1	115,8
Xênegan					-100,0	-100,0	11.908	5.004	522,8	350,4
Ba Lan	2.320	1.577	24,9	27,2	100,5	123,8	10.904	7.137	159,9	151,3
Hà Lan	1.061	813	-7,3	2,4	-1,8	22,4	10.066	6.941	16,0	18,3
Chilê	54	46					7.123	3.289	4.115	2.708
Nam Phi	886	634	17,0	26,6	248,8	263,6	6.272	4.135	44,6	41,0
Bỉ	525	277	-48,7	-47,9	2.817	1.146	4.644	2.352	357,1	318,9
Nga	442	301	12,2	3,2	22,1	20,4	4.436	2.738	64,5	59,1
Tây Ban Nha	221	163	-13,3	-22,0	402,3	423,5	3.185	2.355	165,2	146,1

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 7/2023 (%)		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng năm 2023		So với 8 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Pháp	276	230	-43,0	-34,0	-40,6	-32,4	2.577	1.920	-10,6	-9,2
Angôla	267	120	434,0	211,8	48,3	45,0	1.116	592	28,6	16,5
Bangladesh	105	78			-0,9	11,4	524	397	-47,8	-41,7
Irắc							325	213		
Brunei							282	149	-56,6	-46,1
Ukraina							263	193	54,7	36,1
Thị trường khác	57.521	36.625	31,3	30,0	-48,4	-30,4	473.956	287.672	-17,8	-2,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 8/2023, xuất khẩu gạo trắng, gạo nếp, gạo giống Nhật tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi gạo thom và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... lại giảm.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, gạo trắng vẫn là chủng loại gạo được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta với khối lượng đạt 3,48 triệu tấn, trị giá 1,83 tỷ USD, tăng 44,4% về lượng và tăng 63,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến gần 60% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng so với tỷ trọng 50,4% của cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu gồm Philippin 1,9 triệu tấn, Indonesia 689.316 tấn, Gana 209.845 tấn, Malaysia 202.239 tấn, Bờ Biển Ngà 109.298 tấn...

Khối lượng gạo nếp xuất khẩu cũng tăng mạnh 48,5% trong 8 tháng đầu năm lên mức 612.099 tấn. Trong đó, gần 72% tương đương 438.156 tấn được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, 91.355 tấn được xuất khẩu sang Philippin, 21.482 tấn xuất khẩu sang Campuchia...

Ngoài hai chủng loại kể trên, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu tăng 52,6%, đạt 162.560 tấn và được xuất khẩu phần lớn sang Thổ Nhĩ Kỳ (30.181 tấn), Campuchia (16.519 tấn), Malaysia (10.052 tấn)...

Khối lượng nhóm gạo lứt; gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng tăng 23,4%, đạt 58.130 tấn với thị trường tiêu thụ chính là Hàn Quốc (32.346 tấn).

Trái lại, lượng gạo thơm xuất khẩu giảm 17,3% xuống còn 1,5 triệu tấn và đứng thứ hai về chủng loại gạo xuất khẩu của nước ta với tỷ trọng chiếm 25,8% so với 37,8% của cùng kỳ. 5 thị trường xuất khẩu gạo thơm hàng đầu của Việt Nam gồm Philippin (334.568 tấn), Trung Quốc (265.678 tấn), Bờ Biển Ngà (234.409 tấn), Gana (212.687 tấn).

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2023		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng năm 2023		So với 8 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng (% xét theo lượng)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023
Gạo trắng	586.036	342.652	61,7	110,6	3.483.779	1.826.310	44,4	63,5	50,4	59,9
Gạo thơm	170.021	104.718	-38,5	-23,4	1.498.465	854.908	-17,3	-8,0	37,8	25,8
Gạo nếp	104.383	60.060	127,2	174,7	612.099	336.550	48,5	76,0	8,6	10,5
Gạo giống Nhật	49.239	32.427	321,8	337,1	162.560	113.163	52,6	67,6	2,2	2,8
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	10.791	6.120	-42,6	-34,5	58.130	32.975	23,4	30,8	1,0	1,0
Gạo đồ					881	301	-41,3	-61,8	0,0	0,0
Tổng	921.443	546.406	28,8	61,7	5.813.501	3.162.016	21,4	35,7	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Mặt hàng rau quả

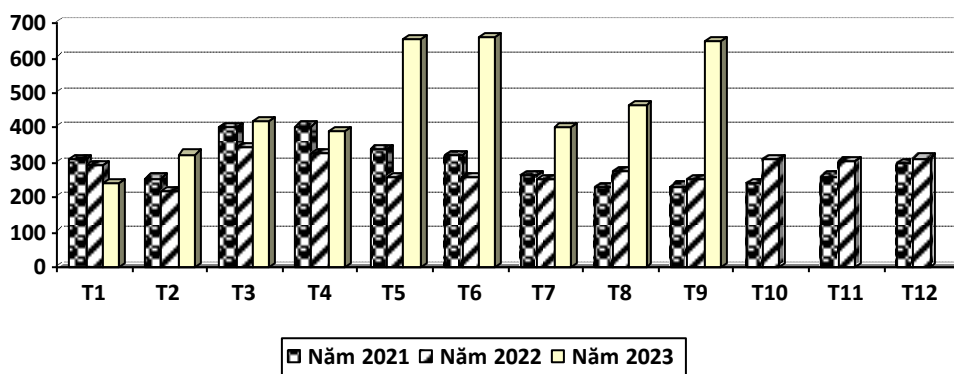
1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Tháng 9/2022, hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam diễn ra sôi động, ghi nhận mức tăng trưởng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Để đạt được kết quả trên, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt các thị trường như: Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc ... Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tiếp tục tăng mạnh đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả trong tháng 8/2023 đạt 650 triệu USD, tăng 40,1% so với tháng trước và tăng 160% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt 4,2 tỷ USD, tăng 71,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 9/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2023 tăng 14,8% so với tháng 7/2023 và tăng 71,5% so với tháng 8/2022, đạt 464,47 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt gần 3,55 tỷ USD, tăng 61,8% so với cùng kỳ năm 2022.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống và tiềm năng tăng so với tháng trước, ngoại trừ Nhật Bản, Hà Lan, Thái Lan ... So với tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang nhiều thị trường tăng mạnh, đặc biệt là Trung Quốc với mức tăng trưởng lên đến 3 con số. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 266,25 triệu USD, tăng 15,4% so với tháng 7/2023 và tăng 186,3% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 2,26 tỷ USD, tăng 134% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 63,72% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ trong tháng 8/2023 đạt 27,46 triệu USD, tăng 22,4% so với tháng 7/2023 và tăng 31,2% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt

Nam sang Mỹ đạt 167,96 triệu USD, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2022, song tốc độ giảm đã chậm lại. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 4,73% trong 8 tháng đầu năm 2023, thấp hơn nhiều so với tỷ trọng 8,17% trong 8 tháng đầu năm 2022.

Đối với khu vực Liên minh châu Âu, tháng 8/2023, tốc độ xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường thành viên như Hà Lan, Pháp giảm so với tháng trước, nhưng vẫn ghi nhận mức tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang các thị trường Đức và Italia tăng trưởng 2 con số. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Hà Lan và Đức tăng lần lượt 50,0% và 28,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 104,23 triệu USD và 21,26 triệu USD. Nhìn chung, doanh nghiệp ngành hàng rau quả nước ta đã tận dụng tốt cơ hội mà EVFTA mang lại.

Đối với thị trường Hàn Quốc, ngành hàng rau quả Việt Nam nhìn chung đã khai thác khá tốt thị trường này. Triển vọng xuất khẩu rau hoa quả của nước ta sang thị trường Hàn Quốc sẽ khả quan trong thời gian tới, song cần chú ý đến chất lượng sản phẩm.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng 19,5% so với tháng 7/2023 và tăng 60% so với tháng 8/2022, đạt gần 22,64 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 147,69 triệu USD, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 8/2023 sang một số thị trường tiềm năng như Đài Loan, Australia, UAE, Nga ... ghi nhận mức tăng trưởng khả quan so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này đã đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2023	8 tháng 2022
Tổng	464.470	14,8	71,5	3.547.320	61,8	100,00	100,00
Trung Quốc	266.251	15,4	186,3	2.260.262	134,0	63,72	44,04
<i>EU</i>	<i>30.029</i>	<i>23,2</i>	<i>37,6</i>	<i>199.029</i>	<i>35,1</i>	<i>5,61</i>	<i>6,72</i>
<i>Hà Lan</i>	<i>12.722</i>	<i>-2,2</i>	<i>12,4</i>	<i>104.233</i>	<i>50,0</i>	<i>2,94</i>	<i>3,17</i>

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2023	8 tháng 2022
Đức	4.050	65,9	44,0	21.259	28,3	0,60	0,76
Pháp	2.324	-18,9	-16,1	21.131	-10,2	0,60	1,07
Tây Ban Nha	992	-17,3	29,9	8.279	69,2	0,23	0,22
Italia	563	16,7	7,9	7.213	14,4	0,20	0,29
Séc	5.616	2.717,5	8.870,4	7.015	1.048,1	0,20	0,03
Bi	852	-15,5	-22,0	6.369	-17,0	0,18	0,35
Ba Lan	608	-33,0	-5,6	6.168	12,8	0,17	0,25
Litva	680	-24,0	-15,9	5.511	74,5	0,16	0,14
Phần Lan	526	24,6	92,2	3.224	0,9	0,09	0,15
Rumani	233	39,9	422,2	1.865	53,8	0,05	0,06
Thụy Điển	145	-1,5	-46,1	1.459	-16,3	0,04	0,08
Bồ Đào Nha	0	-100,0	-100,0	1.256	-10,9	0,04	0,06
Đan Mạch	144	55,9	281,4	785	19,9	0,02	0,03
Latvia	35	-83,9	74,1	782	377,5	0,02	0,01
Estonia	198		955,0	749	113,9	0,02	0,02
Síp	158	3.635,5	28.142,5	442	2.346,3	0,01	0,00
Hy Lạp	38	-35,8	-40,4	314	49,0	0,01	0,01
Âi Len	40	31,6		291	36,5	0,01	0,01
Slovenia	0	-100,0		260	242,1	0,01	0,00
Bungari	65			211	14,7	0,01	0,01
Hungary	12			83	90,6	0,00	0,00
Manta	0			45	177,0	0,00	0,00
Luxembua	2			39		0,00	0,00
áo	15	1.075,6		36	178,7	0,00	0,00
Slovakia	10			10	-86,1	0,00	0,00
ASEAN	26.468	-15,2	-34,5	190.531	-15,8	5,37	10,32
Thái Lan	14.485	-34,1	-33,8	86.300	-20,7	2,43	4,96
Malaysia	4.154	14,5	22,8	35.814	20,9	1,01	1,35
Singapore	3.887	28,8	11,5	26.124	-4,7	0,74	1,25
Lào	703	1,5	-92,3	21.785	-36,8	0,61	1,57
Campuchia	1.013	11,0	24,5	8.139	-46,4	0,23	0,69
Philippin	1.030	92,6	35,2	6.345	10,3	0,18	0,26
Indonesia	1.158	222,3	19,9	5.622	21,6	0,16	0,21
Brunei	38	91,5	94,0	304	33,2	0,01	0,01
Myanma	0	-100,0		98	-26,5	0,00	0,01
Mỹ	27.463	22,4	31,2	167.961	-6,3	4,73	8,17
Hàn Quốc	22.638	19,5	60,0	147.694	18,3	4,16	5,70
Nhật Bản	17.350	-4,8	15,1	122.815	6,6	3,46	5,25
Đài Loan	19.037	31,7	12,5	91.106	-7,1	2,57	4,47
Australia	9.735	28,5	36,9	53.744	-4,4	1,52	2,56
Ấn Độ	6.741	52,6	57,3	40.760	41,1	1,15	1,32
UAE	4.652	47,0	9,8	39.986	21,5	1,13	1,50
Nga	5.495	28,7	-9,9	35.920	-2,4	1,01	1,68
Hồng Kông	5.538	21,1	-39,8	34.714	-23,4	0,98	2,07
Canada	5.541	21,4	26,7	30.036	16,7	0,85	1,17
Anh	1.915	-28,1	-37,3	15.912	13,3	0,45	0,64
Papua New Guinea	242	184,0	11,0	10.809	5,4	0,30	0,47

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2023	8 tháng 2022
Ả Rập Xê út	671	-19,9	20,3	6.780	-2,7	0,19	0,32
Ai Cập	681	21,2	-33,4	7.178	0,5	0,20	0,33
Gioocdani	6	-98,9	-98,7	6.591	219,2	0,19	0,09
Kazakhstan	190	-74,3	-59,8	6.372	104,0	0,18	0,14
Bangladet	110	244,8	128,6	6.137	234,9	0,17	0,08
New Zealand	1.392	75,8	115,4	6.017	56,5	0,17	0,18
Israel	775	-41,7	52,5	5.241	39,3	0,15	0,17
Xê-nê-gan	1.261	148,2	129,9	4.369	45,0	0,12	0,14
Oman	392	142,1	285,0	3.326	-34,9	0,09	0,23
Thổ Nhĩ Kỳ	503	34,7	87,9	3.174	-27,0	0,09	0,20
Braxin	1.165	231,7	279,3	3.063	199,8	0,09	0,05
Nam Phi	506	35,5	49,2	2.886	-28,2	0,08	0,18
Caledonia	419	-10,0	1.051,0	2.805	2.817,9	0,08	0,00
Goatêmala	823	716,2		2.462	90,0	0,07	0,06
Maldives	231	14,9	4,1	2.231	5,8	0,06	0,10
Thụy Sĩ	228	-27,8	-32,6	2.522	24,5	0,07	0,09
Qata	222	135,8	-40,7	1.536	-41,1	0,04	0,12
Achentina	244	27,0	142,2	1.440	601,3	0,04	0,01
Iran	186	92,4	-49,1	1.437	-3,3	0,04	0,07
Kô-eot	138	15,2	47,4	1.357	44,9	0,04	0,04
Chilê	269	12,9	75,1	1.368	-6,4	0,04	0,07
Ghinê	315	-24,7	452,3	1.310	29,4	0,04	0,05
Puerto Rico	319	10,9		1.288	-3,0	0,04	0,06
Angiêri	0	-100,0	-100,0	1.170	-7,1	0,03	0,06
Na Uy	185	-20,1	-20,6	1.650	-1,0	0,05	0,08
Marôc	356	73,4		953	-23,2	0,03	0,06
Gana	184	-17,0	-37,1	949	-7,5	0,03	0,05
Urugoay	36	-32,7	265,4	921	157,5	0,03	0,02
Baren	117	51,2	-67,6	886	-22,7	0,02	0,05
Yêmen	81	99,8	-52,1	844	66,3	0,02	0,02
Gabông	218	207,2	681,7	815	321,6	0,02	0,01
Irắc	68	3,4	-70,2	796	-56,3	0,02	0,08
Li Băng	35	184,2	-63,2	754	69,2	0,02	0,02
Gambia	194	21,0	148,2	672	130,0	0,02	0,01
Mêhicô	41	4,0		672	-58,7	0,02	0,07
Mông Cổ	231	1.591,4	12,6	582	-70,4	0,02	0,09

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

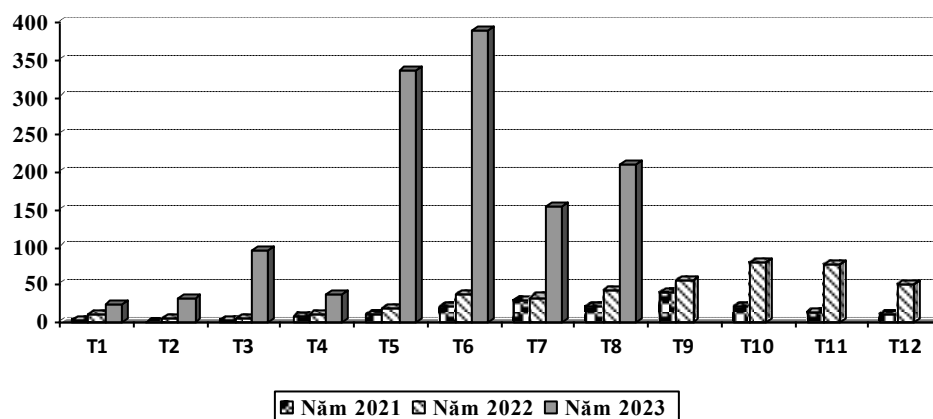
1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mút) tăng 37,5% so với tháng 7/2023 và tăng 406,9% so với tháng 8/2022, đạt 211,49 triệu USD. Tính chung 8 tháng năm

2023, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng các loại của Việt Nam đạt 1,28 tỷ USD, tăng 704,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu sàu riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sàu riêng tươi, kim ngạch đạt 197,26 triệu USD trong tháng 8/2023, tăng 50,5% so với tháng 7/2023 và tăng 914,8% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng tươi đạt 1,2 tỷ USD, tăng 1.678,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường xuất khẩu sàu riêng tươi của Việt Nam gồm: Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, CH Séc ...

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Tổng	211.491	37,5	406,9	1.281.570	704,1
Sàu riêng tươi	197.265	50,5	914,8	1.202.324	1.678,4
Trung Quốc	185.024	48,0	99.527,6	1.148.014	88.732,1
Hồng Kông	3.186	26,0	-50,6	17.653	-23,0
Đài Loan	2.177	99,5	-46,7	14.889	-44,2
Séc	5.547	163.060,1		5.602	16.246,2
Papua New Guinea	75		-59,8	5.553	1.155,9
Mỹ	259	-67,4	372,3	3.856	302,7
Canada	492	-29,5	59,2	2.961	252,6
Sàu riêng đông lạnh	14.127	-37,3	-35,5	77.395	-13,9
Thái Lan	10.480	-43,2	-39,2	53.637	-15,7
Mỹ	1.791	-38,4	-0,4	15.707	14,6

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Canada	525	126,3	-28,6	1.873	-38,1
Hàn Quốc	429	33,5	2,5	1.556	-12,7
Australia	391	285,1	-42,1	1.517	-14,5
Sầu riêng sấy	6	-97,2	-98,1	1.694	-5,0
Trung Quốc	-	-100,0	-100,0	1.605	-8,8

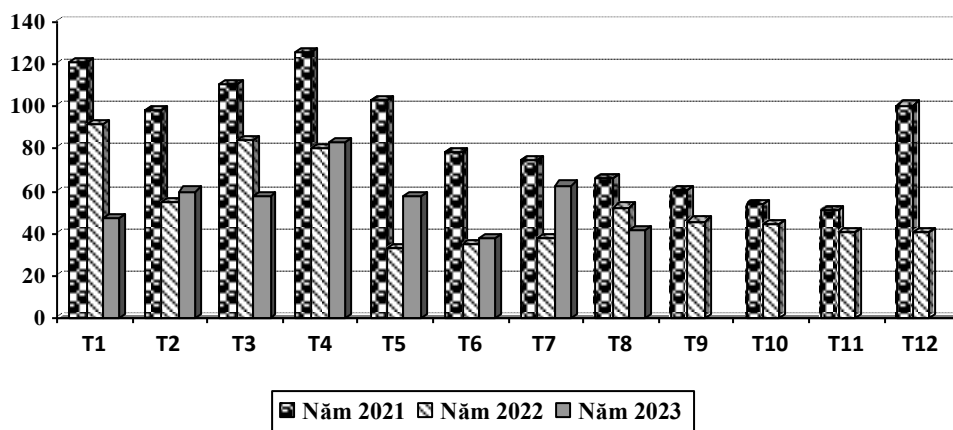
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Sau khi ghi nhận mức tăng trưởng cao từ tháng trước, xuất khẩu thanh long trong tháng 8/2023 quay đầu giảm 33,6% so với tháng 7/2023 và giảm 20,5% so với tháng 8/2022, đạt 41,82 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 449,57 triệu USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2023, xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và đỏ giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng sang nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng cao, gồm: Hàn Quốc, UAE, Thái Lan. Đối với thanh long tươi ruột đỏ, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tăng mạnh, các thị trường khác giảm.

Ngược lại, xuất khẩu thanh long đông lạnh và sấy khô tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thanh long đông lạnh và sấy khô ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến ngành.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Tổng	41.826	-33,6	-20,5	449.568	-4,4
Thanh long tươi ruột trắng	30.985	-26,5	-21,8	315.729	15,7
Trung Quốc	23.249	-34,9	-32,9	254.143	10,8
Ấn Độ	1.842	6,9	91,3	18.311	71,8
Hàn Quốc	1.189	94,8	29,8	7.558	45,9
UAE	921	37,0	176,8	5.948	109,4
Hồng Kông	657	-2,9	-35,3	5.609	-6,9
Thái Lan	714	64,6	215,5	4.865	51,3
Hà Lan	339	-13,4	30,6	3.673	14,6
Thanh long tươi ruột đỏ	6.672	-61,4	-30,6	116.220	-33,8
Trung Quốc	5.222	-66,9	-37,8	101.816	-36,5
Mỹ	264	-6,6	78,3	4.209	-39,3
Hàn Quốc	214	61,7	-7,7	1.873	15,8
Nhật Bản	153	-4,7	23,9	1.514	1,5
Canada	120	-28,7	311,4	1.225	307,0
Thanh long đông lạnh	2.908	13,9	10,2	13.360	-19,9
Mỹ	2.219	18,6	-10,0	8.925	-37,3
Thái Lan	235	-0,7		985	155,5
Nước ép thanh long	590	39,9	-12,7	2.601	-39,7
Hà Lan	323	52,7	-35,2	1.201	-26,8
Mỹ	154	-12,5	-9,6	970	-43,4
Thanh long sấy	657	33,2	1.350,0	1.392	171,9
Mỹ	627	63,7	4.164,0	1.138	445,2
Nga	-	-100,0		74	54,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Quả và quả hạch	318.352	14,4	114,8	2.567.005	89,3
Sầu riêng	211.388	37,4	406,7	1.280.528	708,4
Thanh long	40.661	-33,9	-20,5	442.290	-4,4
Chuối	14.835	23,8	47,3	214.307	-9,0
Mít	5.218	-51,2	-1,2	143.204	37,5
Xoài	6.133	-13,3	-0,4	138.466	43,4
Dừa	11.076	109,7	-0,9	63.262	1,0
Vải	567	-93,1	-29,3	48.958	84,6
Dưa hấu	218	-8,7	234,9	45.836	154,2
Chanh	4.860	43,2	18,8	40.684	-3,4
Bưởi	3.413	14,5	85,2	29.559	144,2
Chanh leo	2.830	-19,6	24,6	29.513	-36,5
Nhãn	5.011	211,6	101,4	16.199	141,4
Cau	692	1,6	-62,2	14.001	89,7

Chủng loại	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Hạt dẻ cười	3.191	171,7	213,1	13.027	45,9
Macadamia	3.090	34,1	38,9	11.841	-4,5
Hạnh nhân	1.440	447,5	-0,5	5.053	-74,9
Hạt óc chó	557	-2,3	-67,4	5.021	-66,6
Chôm chôm	658	79,5	38,2	4.774	171,7
Ôi	381	39,2	-0,5	2.891	5,6
Dừa	271	-36,5	20,6	2.539	-21,3
Nho	376	60,8	697,2	1.209	195,7
Vú sữa	-	-100,0		935	-23,2
Đu đủ	142	-49,7	172,9	931	36,9
Dưa lưới	150	26,3	148,3	746	27,2
Cam	5	-50,6	486,1	650	7.751,3
Phật thủ	74	514,0	-64,4	642	-36,2
Mận	15	17,4	-59,9	620	157,8
Mãng cầu	60	78,1	-19,7	546	17,8
Tắc	49	2,6	5,2	439	45,7
Bơ	64	-42,9	-12,7	418	125,5
Hạt sachi	52	127,8		303	1.477,7
Mãng cụt	42	66,5	131,1	274	132,1
Hồng xiêm	6	-5,1	-74,1	172	-8,9
Sản phẩm chế biến	116.819	15,1	16,7	794.020	19,9
Chanh leo	18.138	25,9	28,3	136.934	71,6
Dừa	12.363	3,6	-0,1	95.180	-6,8
Trái cây sấy	11.228	8,9	-12,4	69.623	16,0
Hạt dẻ cười	10.787	53,5	10,4	59.590	67,1
Xoài	7.570	20,4	88,8	49.299	47,7
Hạnh nhân	5.413	8,1	57,5	38.461	21,8
Dừa	4.977	33,3	45,1	29.059	-22,8
Hạt mè	4.613	30,0	36,0	26.575	-17,4
Gừng	697	-4,7	-29,2	24.812	212,5
Dưa chuột	1.345	-1,3	-16,9	18.103	17,0
Bột ốt	1.114	-28,5	104,7	16.434	64,2
Cà tím	2.077	-1,2	46,0	15.983	19,3
Khoai lang	2.048	16,5	-19,3	13.937	4,7
Mít	1.547	-20,6	31,9	11.502	5,1
Khoai tây	1.527	-56,9	-30,5	10.669	23,0
Vải	3.352	1,9	-7,6	10.168	17,0
Ngô	1.158	11,3	5,8	9.588	6,7
Dưa hấu	1.910	3,2	252,0	8.213	65,0
Lạc tiên	649	-58,2	-13,0	8.120	11,8
Thanh long	1.165	-18,6	-21,7	7.038	-5,5
Tắc	1.158	-9,3	-49,4	6.942	-32,0
Thạch	917	9,7	24,0	6.346	36,2
Macadamia	860	18,5	-6,1	4.884	-6,6
Ôi	1.009	8,6	107,8	4.860	8,8
Mãng cầu	686	72,3	-15,9	4.271	-47,3
Mứt	163	213,5	-76,3	3.800	-25,7
Lá nho	206	-57,3	-70,3	3.448	-41,3

Chủng loại	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Nghệ	1.077	174,6	3.387,1	3.124	1.744,9
Cam	546	56,4	127,6	2.888	73,5
Đu đủ	523	16,4	38,8	2.755	36,4
Chuối	439	17,9	76,6	2.747	25,5
Lô hội	421	-41,5	25,1	2.716	15,6
Hành phi	271	36,0	78,0	2.444	52,4
Me	478	28,8	46,8	2.353	28,7
Nấm rom	1.063	253,9	107,3	2.200	-9,8
Mãng	382	12,2	90,2	2.194	31,0
Hạt óc chó	239	-20,4	13,9	2.118	-18,4
Tía tô	154	-41,6	-15,4	2.072	34,9
Bưởi	637	3.727,9	5,1	1.971	40,1
Sả	319	-3,8	28,9	1.885	-10,6
Nấm mỡ	410	43,8	267,5	1.866	21,8
Sơ ri	30	-23,1	-58,1	1.647	-17,7
Nhãn	1.278	927,7		1.492	-34,1
Dâu	271	-12,3	119,1	1.453	127,4
Kim chi	159	10,3	-1,7	1.245	61,0
Chanh	227	70,1	7,8	1.195	96,2
Kiêu	188	145,2	-44,8	1.111	-40,2
Nho	93	-50,8	43,1	1.087	91,8
Đào	183	56,2	251,3	959	72,4
Đậu bắp	150	-15,2	-31,7	919	-44,3
Rau củ	27.488	19,3	23,6	185.423	3,6
Ớt	4.245	18,4	38,3	54.153	36,2
Khoai lang	2.753	11,0	-3,4	18.432	-10,8
Súp lơ	3.891	6,6	31,7	13.729	21,8
Ngô	1.965	3,5	8,5	13.046	-0,2
Cà rốt	25	-72,4	-78,0	9.553	14,6
Cải thảo	1.988	6,5	44,1	7.379	33,7
Đậu bắp	823	14,3	-22,0	5.600	-12,6
Nấm hương	638	339,1	-0,3	5.118	7,0
Hành tây	1.357	82,9	28,3	3.693	15,3
Mãng	299	-13,7	-25,7	3.336	16,5
Khoai môn	518	10,5	142,8	3.217	27,2
Đỗ xanh	304	-38,7	-48,0	2.710	-60,4
Đậu nành	347	5,2	55,2	2.709	40,9
Bắp cải	1.559	3.417,7	357,3	2.554	-14,9
Mộc nhĩ	315	58,7	-4,9	2.213	4,4
Tỏi	427	24,9	244,7	2.203	-6,8
Đậu hà lan	452	-15,6	-1,1	2.200	46,6
Rau diếp	661	57,6	45,5	1.952	107,4
Bí đỏ	279	-6,9	6,4	1.901	56,4
Khoai tây	289	43,0	78,5	1.892	-65,8
Sả	267	-3,7	102,4	1.688	-7,9
Củ dền	206	12,5	14,6	1.376	6,2
Xà lách	591	95,5	309,7	1.327	164,7
Hành tím	72	-31,0	137,3	1.155	497,0
Khoai mỡ	198	-23,9	-4,8	1.138	-15,2

Chủng loại	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Khoai sọ	159	-41,3		1.134	1.580,9
Nấm rom	390	31,3	64,4	1.082	13,6
Rau cần	283	-37,6	1.555,5	1.026	191,9
Dưa chuột	122	-15,5	-20,2	987	14,6
Đỗ tương	155	-27,5	-9,4	921	101,3
Sen	59	-4,1	-32,1	816	-6,6
Cà tím	109	-37,4	163,0	693	21,3
Hành củ	82	55,2	434,9	693	547,2
Kiệu	190	684,7	143,3	605	18,2
Hoa	7.084	-4,0	6,1	46.914	5,0
Hoa cúc	5.723	-12,4	1,2	38.925	5,4
Hoa lan hồ điệp	515	12,7	7,5	3.623	3,6
Hoa cát tường	168	32,9	-30,8	1.195	-22,4
Hoa cẩm chướng	144	11,3	0,4	1.046	-4,7
Hoa hồng	52	19,5	-19,8	590	12,2
Hoa ly	73	68,3	43,9	421	-31,4
Lá	764	125,3	-32,4	4.561	-26,2
Lá nguyệt quế	51	-54,2	1.483,1	903	2.090,7
Lá tre	213	391,3	-53,0	869	-20,3
Lá sắn	102	91,9	-64,8	637	-60,3
Lá chuối	75	95,1	9,1	502	-40,1
Lá khoai lang	88	294,5	-5,3	300	-41,8
Lá chanh	74	167,5	53,0	288	-3,5
Lá vải	16	21,0	16,5	206	19,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

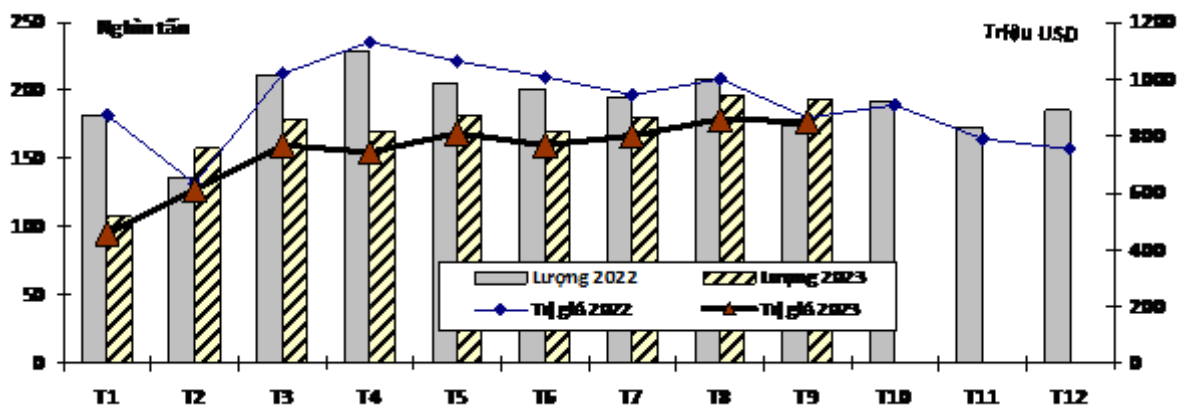
II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 9 năm 2023

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2023 ước đạt 193 nghìn tấn với trị giá 850 triệu USD, tăng 11% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với tháng 9/2022, chiếm 2,64% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tính chung 9 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,528 nghìn tấn với trị giá 6,639 tỷ USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,55% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Hình 4 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

DVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 9/2023 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 196,07 nghìn tấn, trị giá 858,78 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 13% về trị giá so với tháng 8/2022, chiếm 2,62% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,335 triệu tấn, trị giá 5,789 tỷ USD, giảm 14,8% về lượng và giảm 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,54% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 97 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ lại tăng mạnh về lượng so với cùng kỳ năm 2022, do lượng cá tra xuất khẩu tới thị trường này tăng mạnh. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới những thị trường lớn khác như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 120 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 11,5% về lượng và chiếm 17,6% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,3% về lượng và chiếm 16,8% về trị giá; Trung Quốc chiếm 21,2% về lượng và chiếm 15,1% về trị giá;

EU chiếm 10,9% về lượng và chiếm 11% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,4% về lượng và chiếm 8,6% về trị giá; ASEAN chiếm 14,1% về lượng và 7,6% về trị giá; Australia chiếm 2,1% về lượng và chiếm 3,4% về trị giá; Anh chiếm 2,3% về lượng và chiếm 3,4% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Ixraen, Ả Rập Xê út, Papua New Guinea, Thụy Sỹ và Irắc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chưa thể bứt phá trong những tháng cuối năm 2023.

Bảng 7: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						32.760.804		228.166.063		-6,5		-9,8
XK Thủy sản	100	100	100	100	196.076	858.783	1.335.791	5.789.657	-6,0	-13,0	-14,8	-24,0
Mỹ	12,4	19,2	11,5	17,6	24.238	165.255	153.617	1.019.410	21,4	5,3	-27,4	-37,2
Nhật Bản	8,4	15,7	9,3	16,8	16.417	135.154	123.791	973.935	-24,1	-21,9	-13,7	-13,4
Trung Quốc	20,8	14,5	21,2	15,1	40.703	124.753	283.013	874.357	-13,8	-6,4	-14,7	-17,7
EU	10,3	10,7	10,9	11,0	20.126	92.304	145.657	637.357	-11,2	-26,4	-14,8	-32,2
Đức	1,7	2,2	1,7	2,1	3.352	19.025	22.324	122.032	-8,4	-26,2	-10,0	-31,3
Hà Lan	1,5	1,8	1,9	2,1	2.986	15.733	25.624	121.318	-26,8	-37,0	-26,8	-41,2
Italia	1,3	1,4	1,1	1,0	2.631	11.902	15.121	57.779	25,7	35,1	-16,9	-18,1
Bỉ	0,9	1,3	1,0	1,4	1.837	11.308	12.762	80.918	-29,5	-39,8	-31,1	-43,6
Tây Ban Nha	1,2	0,7	1,3	0,7	2.259	5.771	17.010	40.507	15,2	-19,7	-13,9	-33,4
Pháp	0,5	0,6	0,6	0,7	898	5.447	7.399	42.903	-27,7	-39,7	-31,5	-39,2
Ba Lan	0,5	0,5	0,5	0,5	969	3.904	6.031	29.047	-4,1	-6,3	-20,6	-10,2
Lítva	0,5	0,4	0,4	0,4	912	3.719	5.576	21.726	-44,7	-31,2	13,8	-0,7
Đan Mạch	0,3	0,4	0,3	0,5	577	3.392	4.028	27.917	-41,4	-59,6	-37,9	-50,8
Bồ Đào Nha	0,7	0,3	0,8	0,4	1.434	2.942	10.026	22.547	12,7	-27,1	22,0	-19,9
Thụy Điển	0,1	0,2	0,2	0,2	292	1.774	2.188	12.881	30,6	-5,0	1,9	-21,0
Rumani	0,2	0,2	0,3	0,3	391	1.627	3.660	16.647	-16,9	-23,2	4,7	-7,1
Ai Len	0,1	0,1	0,0	0,1	160	1.283	544	3.716	-20,7	-10,4	-36,1	-39,6
Phần Lan	0,2	0,1	0,3	0,2	369	1.129	4.435	11.231	245,4	387,6	463,6	411,1
Hy Lạp	0,1	0,1	0,2	0,1	226	584	2.330	5.561	4,7	4,3	2,2	-16,8
Hungary	0,1	0,1	0,1	0,0	152	516	695	1.984	562,8	1.036,1	5,6	-2,5
Estonia	0,0	0,1	0,0	0,0	93	437	167	786	100,7	57,8	44,0	29,8
Slôvenia	0,1	0,0	0,1	0,0	143	407	1.005	2.749	-53,0	-47,8	-25,5	-15,7
Croatia	0,1	0,0	0,1	0,1	122	312	1.573	3.550	-49,1	-48,2	-20,2	-22,1
Bungari	0,0	0,0	0,0	0,0	94	266	397	1.422	276,2	423,8	12,4	-3,1
Cộng Hoà Séc	0,0	0,0	0,0	0,0	96	244	611	1.884		572,2	60,8	16,2
Látvia	0,0	0,0	0,0	0,0	24	194	663	2.759	-74,4	-25,7	1,0	0,2
Síp	0,0	0,0	0,1	0,1	66	187	1.027	4.004	-51,1	-60,8	-22,4	-24,6
Manta	0,0	0,0	0,0	0,0	33	105	292	848			73,7	42,4
Áo	0,0	0,0	0,0	0,0	10	96	81	428			87,4	47,6
Slovakia	0,0	0,0	0,0	0,0			85	212	-100,0	-100,0	-33,1	-41,5

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hàn Quốc	7,8	8,7	7,4	8,6	15.283	74.808	99.118	495.652	-13,1	-24,0	-14,5	-22,8
ASEAN	13,1	7,1	14,1	7,6	25.723	61.063	188.619	441.404	-5,7	-9,0	-9,2	-15,9
<i>Thái Lan</i>	4,1	2,9	4,6	3,0	7.999	24.569	61.473	171.175	-30,0	-16,9	-25,3	-22,4
<i>Malaysia</i>	2,2	1,3	2,4	1,4	4.229	10.908	31.856	80.163	-12,8	-12,6	-18,2	-22,0
<i>Philippin</i>	3,5	1,2	3,2	1,3	6.799	10.698	42.758	76.130	83,0	40,1	3,9	-4,2
<i>Singapore</i>	1,3	1,0	1,5	1,1	2.519	8.360	19.565	62.792	2,9	-5,4	12,5	-5,3
<i>Campuchia</i>	1,5	0,5	1,8	0,6	2.992	4.281	24.477	34.193	-12,2	-25,2	23,3	-13,7
<i>Indonesia</i>	0,4	0,2	0,4	0,2	765	1.615	5.814	12.770	-31,8	-32,3	4,0	6,7
<i>Lào</i>	0,2	0,0	0,1	0,0	294	425	1.869	2.816	18,0	6,9	7,2	7,0
<i>Brunei</i>	0,1	0,0	0,1	0,0	102	169	721	1.220	57,7	44,5	9,0	3,7
<i>Myanmar</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	25	37	85	146			-7,8	-30,1
Australia	2,1	3,3	2,1	3,4	4.028	28.238	27.573	197.670	8,2	3,1	-13,8	-20,2
Anh	2,1	3,3	2,3	3,4	4.210	27.931	30.067	198.068	-1,4	-18,2	2,5	-5,8
Canada	2,0	3,0	1,6	2,3	3.993	26.062	21.677	132.527	-13,7	-28,3	-42,5	-54,1
Hồng Kông	1,2	1,6	1,5	1,9	2.293	13.826	19.443	107.664	-13,9	-3,3	-3,5	0,8
Đài Loan	1,9	1,7	1,9	1,8	3.640	14.438	25.659	103.192	-7,0	-0,2	-4,5	0,4
Nga	1,6	1,3	1,2	1,2	3.111	11.216	15.424	68.282	-46,3	-51,7	-38,6	-32,3
Mexico	1,9	1,1	1,7	1,1	3.799	9.346	22.229	62.273	27,2	-1,4	-28,5	-33,2
Braxin	2,4	1,5	1,5	1,0	4.648	13.281	20.314	60.189	84,2	55,0	0,7	-6,4
Ả Rập Xê út	2,0	1,0	2,1	0,9	3.946	8.299	28.091	53.898	52,8	48,3	64,5	41,9
Ixraen	0,5	0,7	0,7	0,9	1.023	5.827	9.960	52.745	-51,3	-49,5	13,2	8,8
Côlombia	1,6	0,5	1,2	0,5	3.180	4.660	16.284	26.594	38,5	3,8	5,7	-17,0
Ai Cập	1,2	0,6	0,9	0,4	2.340	4.845	12.164	25.286	17,6	1,6	-24,1	-36,7
UAE	0,7	0,4	0,7	0,4	1.426	3.015	9.719	23.159	1,3	-34,5	-29,1	-47,5
Thụy Sĩ	0,1	0,3	0,1	0,4	237	2.934	1.889	23.123	42,4	36,5	10,0	8,2
Papua New Guinea	0,4	0,3	0,4	0,3	855	2.293	5.561	17.906	290,8	123,0	120,4	143,7
Chilê	0,2	0,2	0,3	0,3	378	2.047	4.095	15.225	13,7	58,8	-1,9	13,7
Ấn Độ	0,5	0,2	0,4	0,2	884	1.546	5.437	10.523	-33,1	-39,2	-33,3	-39,2
New Zealand	0,1	0,1	0,1	0,2	175	937	1.942	10.369	-28,5	-43,7	-1,1	-21,9
Irắc	0,5	0,2	0,5	0,2	989	1.789	6.285	9.445	47,4	34,3	170,4	103,9
Đôminica	0,3	0,1	0,3	0,1	563	1.030	3.860	8.073	21,6	-18,8	-38,3	-45,7
Pêru	0,2	0,1	0,2	0,1	309	1.174	2.517	7.722	51,0	25,4	-27,6	-25,1
Qatar	0,2	0,1	0,2	0,1	459	908	3.188	7.401	358,7	325,3	-11,8	-3,0
Gioócđani	0,2	0,1	0,2	0,1	473	969	3.212	7.345	-30,6	-42,5	-23,6	-34,8
Puerto Rico	0,3	0,2	0,1	0,1	517	1.984	1.799	7.306	269,3	181,1	25,6	-12,3
Li Băng	0,1	0,1	0,1	0,1	287	1.171	1.748	5.988	17,7	25,1	8,8	-3,8
Reunion	0,1	0,1	0,1	0,1	168	910	1.209	5.682	21,9	43,4	-7,8	-2,6
Thổ Nhĩ Kỳ	0,10	0,06	0,13	0,09	198	545	1.714	5.388	-20,3	-23,3	-8,5	-19,5
Na Uy	0,07	0,10	0,06	0,08	144	879	804	4.671	8,7	-19,3	0,9	-37,1
Bờ Biển Ngà	0,31	0,07	0,32	0,08	606	597	4.297	4.388	74,6	53,9	-12,7	-17,3
Camêrun	0,03	0,03	0,23	0,07	61	242	3.075	3.816	-93,5	-77,7	-22,4	-19,4
Cô Oét	0,10	0,06	0,11	0,06	203	540	1.430	3.428	-20,8	-21,1	-1,1	-6,9
Iran	0,12	0,06	0,10	0,06	236	544	1.386	3.413	-23,1	-26,8	7,7	17,8
Panama	0,12	0,06	0,10	0,05	244	534	1.356	3.126	156,9	71,8	-26,3	-49,3
Algiêri	0,04	0,03	0,07	0,05	75	246	933	3.117	-57,0	-51,8	-17,5	-16,7
Costa Rica	0,07	0,06	0,08	0,05	138	535	1.115	3.003	170,9	322,6	-35,7	-39,2
Môritiutx	0,03	0,03	0,05	0,05	67	280	671	2.845	-50,6	-66,9	-8,8	-12,5
Ukraina	0,05	0,06	0,04	0,04	106	558	483	2.559	111,4	313,0	-71,8	-57,4
Bêlarút	0,02	0,03	0,06	0,04	41	240	754	2.483	-85,8	-77,8	-18,2	-27,2
Jamaica	0,06	0,06	0,06	0,04	113	532	749	2.481	-29,8	1,7	34,8	44,1
Oman	0,06	0,03	0,09	0,04	118	264	1.246	2.154	161,7	169,1	5,2	-15,7

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Maróc	0,14	0,06	0,07	0,03	281	538	942	1.976	380,7	219,7	22,6	-0,7
Libi	0,01	0,00	0,05	0,03	18	26	685	1.900	-90,4	-94,5	-67,7	-70,6
Pakistan	0,07	0,03	0,04	0,03	128	258	486	1.877			-62,1	-49,7
Nam Phi	0,06	0,04	0,04	0,03	118	372	530	1.730	208,2	10,7	-3,4	-58,7
Senegal	0,07	0,02	0,10	0,03	131	151	1.342	1.700	61,3	16,8	17,3	8,2
French Polinesia	0,02	0,05	0,02	0,03	44	401	205	1.695	35,4	11,7	-29,2	-34,9
Martinique	0,01	0,02	0,02	0,03	23	174	279	1.695	10,4	68,1	-35,1	-33,7
Công gô	0,19	0,04	0,12	0,03	375	347	1.607	1.691	49,2	-1,8	-15,2	-28,2
Honduras	0,15	0,07	0,06	0,03	291	622	779	1.637	83,6	76,0	-15,6	-27,1
Guam	0,02	0,04	0,02	0,03	40	338	275	1.624	122,4	86,5	-19,7	-22,5
Guatêmalà	0,10	0,05	0,05	0,03	195	453	674	1.583	76,2	6,6	22,6	-12,8
Nicaragoa	0,07	0,04	0,04	0,03	143	313	561	1.555	37,6	-6,0	-39,7	-41,9
Achentina	0,03	0,04	0,04	0,03	57	380	482	1.462	-66,1	-28,1	-48,5	-49,8
Bécmuđa	0,02	0,05	0,01	0,02	39	416	143	1.392			51,5	87,5
Đông Timo	0,01	0,00	0,05	0,02	25	31	610	1.388	-82,1	-88,9	-36,4	-35,8
Haiti	0,05	0,03	0,04	0,02	101	241	503	1.335	173,0	117,7	38,3	21,2
Netherlands Antilles	0,03	0,03	0,02	0,02	54	270	268	1.293	-43,1	-34,5	-24,4	-35,7
Uruguay	0,01	0,01	0,04	0,02	26	58	501	1.278	-62,9	-73,4	-23,9	-34,8
Aruba	0,02	0,02	0,02	0,02	46	197	272	1.222	79,1	149,1	-29,1	-33,0
Montenegro	0,07	0,03	0,05	0,02	147	229	652	1.115			60,6	4,1
Quần đảo Bắc Mariana	0,01	0,02	0,01	0,02	29	148	172	1.072			-1,0	33,0
Ecuador	0,06	0,04	0,03	0,02	122	316	440	1.041			-19,7	-46,3
Gabông	0,05	0,01	0,05	0,02	105	102	646	1.022	94,3	48,6	20,7	64,2
Guadeloupe	0,00	0,00	0,01	0,02			154	1.014	-100,0	-100,0	-64,1	-59,8
Thị trường khác	0,39	0,22	0,55	0,31	768	1.854	7.411	17.717	-45,3	-46,5	-20,1	-27,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 8/2023, xuất khẩu tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực và cá khô đều giảm khá mạnh, trong khi xuất khẩu cá tra, bạch tuộc và ghe có lượng tăng, so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 18,49% về lượng và chiếm 37,6% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 37,73% về lượng và chiếm 20,47% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,95% về lượng và chiếm 9,41% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,95% về lượng và chiếm 4,05% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm

6,83% về lượng và chiếm 3,47% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,85% về lượng và chiếm 3,09% về trị giá.

Bảng 8: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						32.760.804		228.166.063		-6,5		-9,8
XK Thủy sản	100	100	100	100	196.076	858.783	1.335.791	5.789.657	-6,0	-13,0	-14,8	-24,0
Tôm các loại	19,05	38,64	18,49	37,60	37.351	331.837	246.967	2.177.155	-7,3	-15,8	-20,0	-27,8
Cá tra, basa	38,94	19,78	37,73	20,47	76.362	169.865	503.936	1.185.030	8,9	-12,9	-19,7	-34,4
Cá đông lạnh	10,48	10,77	11,51	11,96	20.559	92.466	153.739	692.316	-1,3	-5,9	0,1	-4,5
Cá ngừ các loại	7,84	10,14	7,95	9,41	15.380	87.066	106.196	545.025	-17,4	-5,0	-14,3	-25,3
Mực các loại	2,89	4,11	2,95	4,05	5.670	35.327	39.433	234.224	-18,1	-18,7	-16,6	-14,3
Chà cá	6,24	2,98	6,83	3,47	12.231	25.631	91.226	200.701	-40,2	-45,2	-24,8	-28,3
Cá khô	4,34	2,78	4,56	3,41	8.506	23.872	60.888	197.452	-42,2	-41,6	-2,8	-3,5
Bạch tuộc các loại	2,18	3,60	1,85	3,09	4.273	30.929	24.659	179.168	11,1	2,0	-9,4	-14,1
Cua các loại	0,34	1,45	0,29	1,16	665	12.458	3.928	67.427	-28,6	-13,9	-37,4	-19,0
Nghêu các loại	2,33	0,88	2,44	0,95	4.577	7.599	32.544	54.742	25,2	-10,9	13,6	-20,7
Cá đóng hộp	1,16	0,83	1,30	0,82	2.271	7.114	17.358	47.499	52,8	92,5	12,1	4,5
Ghẹ các loại	0,42	1,24	0,27	0,76	831	10.681	3.639	43.986	57,7	61,4	-14,1	-18,5
Trứng cá	0,20	0,80	0,20	0,75	395	6.849	2.675	43.701	-5,5	8,7	7,7	11,4
Cá sống	1,14	0,31	1,22	0,35	2.237	2.662	16.276	20.224	-3,9	-5,2	36,4	10,7
Mắm	0,63	0,34	0,92	0,29	1.237	2.886	12.252	16.697	5,6	44,7	49,6	-6,5
Ruốc	0,80	0,20	0,58	0,19	1.561	1.748	7.810	11.233	101,4	36,7	30,7	13,4
ốc các loại	0,14	0,15	0,17	0,19	271	1.310	2.334	10.924	30,7	-3,5	39,0	35,9
Sò các loại	0,04	0,12	0,08	0,18	88	1.001	1.006	10.330	-36,3	-33,7	-25,6	-22,2
Mặt hàng khác	0,82	0,87	0,67	0,90	1.611	7.482	8.925	51.823	56,0	-511	-6,5	228,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Xuất khẩu gạo được dự báo sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong 4 tháng cuối năm nhờ nhu cầu cao từ các đối tác chính. Trong báo cáo tháng 9/2023, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã nâng dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2023 lên mức 8 triệu tấn so với hơn 7 triệu tấn của năm ngoái.

Mới đây, trong phiên mở thầu nhập khẩu 300.000 tấn gạo 5% tằm của Cơ quan hậu cần quốc gia Indonesia (Bulog) được công bố vào ngày 12/9/2023, một doanh nghiệp của

Việt Nam trúng thầu 50.000 tấn với giá dao động khoảng 640-650 USD/tấn (CIF). Thời gian giao hàng từ tháng 9 đến ngày 30/11/2023.

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam những tháng tới vẫn duy trì ở mức cao. Bởi, nhu cầu từ các thị trường thường tăng mạnh dịp cuối năm, trong khi nguồn cung gạo của nước ta dành cho xuất khẩu không còn nhiều.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Với nguồn cung ổn định, chất lượng ngày càng được nâng cao, mặt hàng rau hoa quả của Việt Nam đang dần đáp ứng được yêu cầu của các thị trường xuất khẩu. Nhờ vậy, hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam diễn ra khá thuận lợi trong 9 tháng đầu năm 2023.

Dự báo xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sẽ có sự bứt phá mạnh trong các tháng còn lại của năm nay, đặc biệt là vào mùa lễ hội khi nhu cầu tăng mạnh.

Hiện Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành hàng rau quả nước ta, tỷ trọng chiếm 63,72% tổng kim ngạch. Ngoài sầu riêng được ưa chuộng, thì từ nay đến cuối năm sẽ có thêm trái mít, thanh long, chuối ...

Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ phục hồi lên mức 5,6% trong năm 2023. Bên cạnh đó, theo yếu tố chu kỳ, nhu cầu tiêu thụ trái cây, rau củ của Trung Quốc thường tăng mạnh vào dịp cuối năm. Ngoài phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, Trung Quốc cần một lượng lớn phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến trái cây của nước này.

Đặc biệt, từ năm 2022 Việt Nam đã ký các nghị định thư về trái cây với Trung Quốc đã giúp hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam từ đầu năm 2023 đến nay có nhiều thuận lợi. Do đó, Việt Nam sẽ tiếp tục đàm phán với Trung Quốc các nghị định thư về các mặt hàng xuất nhập khẩu, đặc biệt là các mặt hàng gồm: dưa hấu từ mặt hàng xuất khẩu truyền thống chuyển sang ký nghị định thư để chuẩn hóa quy định; sầu riêng lạnh, ớt, dược liệu và trái cây có múi. Nếu giải quyết được đồng bộ các vấn đề trong xuất khẩu các mặt hàng này thì việc giao thương sẽ rất thuận lợi, tốc độ tăng trưởng còn lớn hơn rất nhiều.

Đối với thị trường Mỹ, chuyến thăm kéo dài 2 ngày 10 – 11/9/2023 của Tổng thống Mỹ Joe Biden đến Việt Nam kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội cho ngành rau quả Việt

Nam. Mỹ là quốc gia sản xuất nông nghiệp lớn, nhưng đồng thời cũng là thị trường tiêu thụ rau quả hàng đầu thế giới.

Hiện Mỹ là thị trường xuất khẩu rau hoa quả lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, EU, ASEAN). Tuy nhiên, ngành hàng rau quả Việt Nam chưa khai thác tốt thị trường Mỹ do gặp trở ngại về vị trí địa lý, khâu bảo quản. Ngoài ra, rau quả Việt Nam phải cạnh tranh với các nước Nam Mỹ với nhiều mặt hàng giống nhau (thanh long, xoài, chôm chôm...) nhưng chi phí logistics của họ thấp hơn nhiều.

Do đó, để cạnh tranh hiệu quả khi xuất khẩu vào Mỹ, doanh nghiệp nên tập trung vào những mặt hàng có thời gian bảo quản lâu (hơn 40 ngày), có thể vận chuyển bằng đường tàu biển như: dứa tươi, bưởi và đặc biệt là sầu riêng cấp đông - sản phẩm Nam Mỹ chưa trồng được. Kỳ vọng sau khi Việt Nam - Mỹ nâng cấp quan hệ, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ tăng trưởng hơn nữa.

Để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu rau quả vào Mỹ, cơ quan chức năng cần đàm phán mở cửa thêm nhiều loại quả mới như: chanh dây, măng cầu xiêm... và tăng cường thêm các hoạt động xúc tiến thương mại để rau quả Việt Nam đi sâu vào các chuỗi cung ứng.

Đối với thị trường Hàn Quốc, hiện trái thanh long của Việt Nam đã được bán tại một số siêu thị của Hàn Quốc, song để xuất khẩu vào thị trường này, các loại trái cây của Việt Nam bị kiểm dịch rất khắt khe.

Ngoài những mặt hàng như thanh long, dứa gọt vỏ, dứa, chuối, ớt đông lạnh và xoài, vẫn còn nhiều sản phẩm có tiềm năng của Việt Nam vẫn đang đàm phán để bán mở cửa như ớt tươi, bưởi, chôm chôm, vải, nhãn, vú sữa...

Đơn cử như với trái ớt, hiện Hàn Quốc mới cho Việt Nam xuất khẩu vào hàng đông lạnh, còn ớt tươi bị kiểm dịch rất gắt gao. Với trái xoài, Hàn Quốc cũng chỉ cho giới hạn một số vùng trồng tại Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ định các doanh nghiệp xử lý nhiệt trước khi hàng xuất khẩu.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khởi sắc trong những tháng cuối năm 2023. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo dự kiến sẽ dao động ở mức 850 triệu USD/tháng.

